**PHỤ LỤC**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2020**

-----

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Nghị quyết** **đề ra** | **Thực hiện** | **Ghi chú** |
| **I** | **CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ** |
| 01 | Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) tăng so với năm 2019 | % | 7 - 7,3 | - 7,2 | Không đạt |
| 02 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội/GRDP | % | 30,2 | 32,18 | Vượt |
| 03 | Thu nội địa | % | >10,7 | 15.670 | Không đạt |
| **II** | **CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI** |
| 01 | Giảm số hộ nghèo | hộ | 2.500 - 3.000 | 2.700 | Đạt |
| 02 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới | xã | 21 | 21 | Đạt |
| 03 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 65 | 65 | Đạt |
| 04 | Số giường bệnh trên một vạn dân | Giường/vạn dân | 38 | 41,5 | Vượt |
| 05 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân) | % | <10 | <10 | Đạt |
| 06 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 95 | 95,95 | Đạt |
| 07 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc | % | 85 | 73,74 | Không đạt |
| 08 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm thất nghiệp | % | 89 | 76,36 | Không đạt |
| 09 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện | % | 1,35 | 1,97 | Vượt |
| **III** | **CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG** |
| 01 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 59,3 | 60,2 | Vượt |
| 02 | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 95 | 95 | Đạt |
| 03 | Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch | % | 80 | 80 | Đạt |
| 04 | Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom | % | 95 | 90 | Không đạt |
| **IV** | **CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG, QUỐC PHÒNG, AN NINH** |  |  |  |  |
| 01 | Số đảng viên kết nạp mới | Đ/viên | >1.500 | 1.450 | Không đạt |
| 02 | Chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ | % | 100 | 100 | Đạt |
| 03 | Bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới, biển đảo trong mọi tình huống |  | Bảo đảm | Bảo đảm | Đạt |